

Phụ lục VII

KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG LỚP 12, HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023 (KHỐI THPT)

STT	Môn khảo sát	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
			Điểm 0		$\geq 0 < 1$		$\geq 1 < 2$		$\geq 2 < 3$		$\geq 3 < 4$		$\geq 4 < 5$		$\geq 5 < 6$		$\geq 6 < 7$		$\geq 7 < 8$		$\geq 8 < 9$		$\geq 9 < = 10$		Điểm 10		
			SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL %	
1	Toán	19.822	3	0,02	4	0,02	77	0,4	646	3,3	1364	6,9	2342	11,82	3871	19,53	4917	24,81	4411	22,25	1997	10,07	193	0,97	2	0,01	6,16
2	Ngữ văn	19.822	6	0,03	8	0,04	74	0,4	337	1,7	659	3,3	1059	5,34	3046	15,37	5072	25,59	5847	29,50	3294	16,62	425	2,14	5	0,03	6,74
3	Tiếng Anh	17.523	2	0,01	2	0,01	65	0,4	631	3,6	1752	10	2608	14,88	3301	18,84	3242	18,50	2719	15,52	1966	11,22	1237	7,06	63	0,36	6,14
4	Hóa học	9.671	0	0	0	0	5	0,1	66	0,7	204	2,1	520	5,38	1106	11,44	2236	23,12	2936	30,36	1848	19,11	750	7,76	30	0,31	7,10
5	Sinh học	9.671	0	0	0	0	18	0,2	184	1,9	800	8,3	1705	17,63	2511	25,96	2311	23,90	1406	14,54	580	6,00	156	1,61	12	0,12	5,87
6	Vật lí	9.671	0	0	0	0	6	0,1	53	0,5	261	2,7	663	6,86	1451	15,00	2104	21,76	2346	24,26	1848	19,11	939	9,71	34	0,35	7,02
7	GDCD	7.969	0	0	0	0	0	0	12	0,2	48	0,6	263	3,30	711	8,92	1143	14,34	1661	20,84	2245	28,17	1886	23,67	144	1,81	7,80
8	Lịch sử	10.148	1	0,01	1	0,01	14	0,1	188	1,9	826	8,1	1752	17,26	2449	24,13	2280	22,47	1573	15,50	805	7,93	260	2,56	8	0,08	5,98
9	Địa lí	10.148	2	0,02	2	0,02	5	0,1	34	0,3	131	1,3	368	3,63	1152	11,35	1990	19,61	2552	25,15	2405	23,70	1509	14,87	114	1,12	7,43

KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG LỚP 12, HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023 (CẤP THPT KHỐI GDTX)

Trung tâm	Môn khảo sát																											
	Ngữ văn				Hoá học				Lịch sử				Địa lý				Toán				Sinh học				Vật lí			
	<5		≥5		<5		≥5		<5		≥5		<5		≥5		<5		≥5		<5		≥5		<5		≥5	
	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
GDNN-GDTX Vụ Bản	16	10,32	40	25,81	0			0	13	20,31	24	37,50	3	4,69	9	14,06	16	25,00	11	17,19	0		0		0		0	
GDNN-GDTX Nam Trực	26	20,00	18	13,85	0		2	7,69	40	31,01	23	17,83	7	5,43	30	23,26	49	31,61	48	30,97	6	23,08	8	30,77	1	3,85	8	30,77
GDNN-GDTX Trực Ninh	38	10,58	125	34,82	0		0		40	27,78	39	27,08	9	6,25	37	25,69	53	36,55	41	28,28	0		0		0		0	
GDNN-GDTX Hải Hậu	95	23,99	64	16,16	2	33,33	0		134	37,96	72	20,40	24	6,80	69	19,55	117	32,59	62	17,27	2	33,33	0		2	33,33	1	16,67
GDNN-GDTX Giao Thủy	20	13,79	58	40,00	0		0		59	38,1	25	16,13	6	3,87	34	21,9	41	26,3	27	17,3	0		0		0		0	
GDNN-GDTX Nghĩa Hưng	28	17,95	41	26,28	0		0		108	36,24	70	23,49	59	19,80	83	27,85	89	29,67	33	11,00	0		0		0		0	
GDNN-GDTX Mỹ Lộc	3	4,69	3	4,69	0		0		140	35,35	106	26,77	42	10,61	109	27,53	101	25,51	21	5,30	0		0		0		0	
GDTX Trần Phú	45	16,36	40	14,55	0		0		34	29,57	33	28,70	20	17,39	38	33,04	15	13,04	5	4,35	0		0		0		0	
GDNN-GDTX Xuân Trường	56	18,67	50	16,67	0		0		37	28,46	33	25,38	10	7,69	31	23,85	38	29,23	23	17,69	0		0		0		0	
GDTX Tỉnh	18	15,65	25	21,74	0		0		51	33,77	37	24,50	19	12,58	39	25,83	41	26,97	26	17,11	0		0		0		0	
GDNN-GDTX Ý Yên	47	30,92	15	9,87	10	32,26	7	22,58	56	22,95	36	14,75	34	13,93	69	28,28	41	14,91	12	4,36	9	29,03	3	9,68	9	29,03	6	19,35
Cộng chung	392	17,45	479	21,32	12	17,91	9	13,43	712	32,68	498	22,85	233	10,69	548	25,15	601	26,75	309	13,75	17	25,37	11	16,42	12	17,91	15	22,39